

Công ty quản lý quỹ VinaCapital

Địa chỉ: Lầu 5, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 3 8278 535 Fax: 3 8278 536

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý:	IV
Năm:	2019

Thông tư số 125/2011/TT-BTC, 15/2006/QĐ-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BangCanDoiKeToan 06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh 06202
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLuuChuyenTienTe 06003

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tuấn Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Châu

Lập, 20 tháng 1 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Thái Thuận



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	31.12.2018
1	2	3	4	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		150,128,408,524.00	157,206,068,383.00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	109,251,736,996.00	43,334,991,923.00
1. Tiền	111		99,251,736,996.00	43,334,991,923.00
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000.00	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2,000,000.00	65,002,000,000.00
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,000,000.00	65,002,000,000.00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,117,731,222.00	41,377,555,461.00
1. Phải thu của khách hàng	131		6,900,500.00	79,900,500.00
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	2,202,916,167.00	12,266,674,256.00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	5.4	30,954,618,772.00	21,739,849,660.00
5. Các khoản phải thu khác	135	5.5	2,953,295,783.00	7,291,131,045.00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,756,940,306.00	7,491,520,999.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	4,756,940,306.00	7,491,520,999.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		19,323,444,693.00	3,729,838,447.00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		18,492,543,143.00	2,870,424,977.00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7 (a)	15,986,308,954.00	1,961,972,110.00
- Nguyên giá	222		20,906,204,583.00	3,128,272,113.00
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4,919,895,629.00)	(1,166,300,003.00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7 (b)	2,506,234,189.00	908,452,867.00
- Nguyên giá	228		3,711,356,303.00	1,298,214,994.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,205,122,114.00)	(389,762,127.00)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		830,901,550.00	859,413,470.00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		315,074,120.00	292,074,120.00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	515,827,430.00	567,339,350.00
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		169,451,853,217.00	160,935,906,830.00

31
G
C
U
V
7-7

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	31.12.2018
1	2	3	4	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22,025,001,012.30	25,521,533,269.00
I. Nợ ngắn hạn	310		18,370,632,537.30	22,684,836,519.00
1.Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		432,585,796.00	1,338,300,947.00
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	6,856,691,368.30	9,174,528,026.00
5. Phải trả người lao động	315		309,306,200.00	-
6. Chi phí phải trả	316	5.9	9,411,335,059.00	11,494,603,948.00
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	1,056,248,759.00	455,136,904.00
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		304,465,355.00	222,266,694.00
II. Nợ dài hạn	330		3,654,368,475.00	2,836,696,750.00
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,654,368,475.00	2,836,696,750.00
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147,426,852,204.70	135,414,373,561.00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.12	100,000,000,000.00	100,000,000,000.00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,866,109,264.04	2,265,485,332.00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,866,109,264.04	2,265,485,332.00
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41,694,633,676.63	30,883,402,897.00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		169,451,853,217.00	160,935,906,830.00
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		2,526,118.65	466,646.00
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		1,336,511,484,282.67	566,506,364,664.00
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		49,114,241,039.00	37,901,592,346.00
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		1,287,397,243,243.67	528,604,772,318.00
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		18,460,911,181,208.00	20,273,651,813,251.00
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		443,472,906,904.00	407,818,403,404.00
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		18,025,162,559,700.00	19,865,833,409,847.00
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		502,478,585,269.41	422,157,792,673.00
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		528,060,419,537.88	523,960,371,895.00

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	4	5
I.	1	3			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		195,339,974,617.00	268,796,019,003.00	
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(65,803,494,641.00)	(67,834,784,997.00)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(86,366,905,212.00)	(118,236,357,550.00)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,591,047,956.00)	(5,164,729,805.00)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-	
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28,113,703,975.00)	(48,553,377,559.00)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,464,822,833.00	29,006,769,092.00	
II.	2				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,615,132,468.00)	(2,837,796,930.00)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65,000,000,000.00	(48,998,000,000.00)	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,067,054,708.00	445,004,162.00	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		60,451,922,240.00	(51,390,792,768.00)	
III.	3				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	38,000,000,000.00	
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	38,000,000,000.00	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		65,916,745,073.00	15,615,976,324.00	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,334,991,923.00	27,130,989,685.00	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	588,025,914.00	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		109,251,736,996.00	43,334,991,923.00	



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	5.13	47,249,813,084.00	52,288,561,313.00	207,611,880,296.00	254,686,697,739.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		47,249,813,084.00	52,288,561,313.00	207,611,880,296.00	254,686,697,739.00
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	5.14	(36,293,882,673.00)	(62,878,423,317.30)	(147,740,019,666.00)	(174,034,586,964.00)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		10,955,930,411.00	(10,589,862,004.30)	59,871,860,630.00	80,652,110,775.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	421,146,744.00	1,500,078,891.00	3,863,409,597.00	4,192,411,287.00
7. Chi phí tài chính	22		(25,725,425.00)	-	(248,596,741.00)	(151,460,824.00)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.16	(11,695,317,394.00)	(7,306,071,137.70)	(48,283,347,694.00)	(44,829,483,001.00)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		(343,965,664.00)	(16,395,854,251.00)	15,203,325,792.00	39,863,578,237.00
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(343,965,664.00)	(16,395,854,251.00)	15,203,325,792.00	39,863,578,237.00
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	3,116,886.00	3,153,917,330.00	(3,139,335,227.90)	(8,632,607,201.00)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(51,511,920.00)	491,597,750.00
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(340,848,778.00)	(13,241,936,921.00)	12,012,478,644.10	31,722,568,786.00
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 4 NĂM 2019**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO QUÝ 4 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 31.12.2018, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 108 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 113 nhân viên).

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF), Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth (VFOF), Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam VinaWealth (VESAF) và Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (VIBF) như sau:

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF)	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth (VEOF)	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam (VESAF)	Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (VIBF)
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 31.12.2018	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019
Vốn điều lệ	683.710.409.972 đồng	367.989.096.253 đồng	79.363.078.838 đồng	80.561.357.000 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	97.139.948.125 đồng	396.524.247.345 đồng	276.558.903.621 đồng	94.003.683.800 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	382.094.116.741 đồng	824.612.272.177 đồng	183.655.384.773 đồng	-

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và các báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, và các chứng khoán nợ khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Người đại diện theo pháp luật đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (“TSCĐ”) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm của từng loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được bao gồm phí quản lý và phí thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) *Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thường*

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thường hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

4.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.17 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.18 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	271.629.459	256.292.140
Tiền gửi ngân hàng	98.980.107.537	43.078.699.783
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	<u>109.251.736.996</u>	<u>43.334.991.923</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty:				
Tài chính TNHH HD Saison phát hành (*)	2.000.000	-	4.000.000	-

(*) Các chứng chỉ tiền gửi trên có thời hạn đáo hạn trong vòng sáu tháng kể từ ngày báo cáo. Các chứng chỉ tiền gửi mà Công ty sở hữu là các chứng chỉ tiền gửi không được niêm yết và không có một thị trường năng động cho việc mua bán chúng. Giá trị ghi sổ của các chứng chỉ tiền gửi xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty:				
Tài chính TNHH HD Saison phát hành	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Nội thất Cơ bản	-	9.328.978.798
Công ty SPlus Software	551.000.000	-
CADENA Việt Nam	206.838.387	-
SL INTERNATIONAL	868.581.780	-
Công ty TNHH Inavate-AV	-	1.246.962.513
Khác	576.496.000	1.690.732.945
	2.202.916.167	12.266.674.256

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 6(b))	3.182.496.924	1.283.984.893
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	26.125.477.815	17.383.002.354
- Bên thứ ba	1.952.773.934	1.348.302.747
- Bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	24.172.703.881	16.034.699.607
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6(b))	1.646.644.033	3.072.862.413
	<u>30.954.618.772</u>	<u>21.739.849.660</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt (Thuyết minh 6(b))	519.946.448	-	205.644.797	-
Các khoản chi hộ (Thuyết minh 6(b))	1.542.453.509	-	4.331.009.136	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	106.547.202	-	2.627.504.111	-
Tạm ứng cho nhân viên	770.012.714	-	125.510.000	-
Phải thu khác	14.335.910	-	1.463.001	-
	<u>2.953.295.783</u>	<u>-</u>	<u>7.291.131.045</u>	<u>-</u>

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí hoa hồng	785.533.100	2.629.133.035
Chi phí phần mềm	1.791.333.286	1.489.427.251
Chi phí học phí	240.886.351	1.199.903.256
Chi phí mua bảo hiểm	1.163.978.954	886.815.157
Chi phí mua máy tính	641.538.263	596.779.573
Khác	133.670.352	689.462.727
	<u>4.756.940.306</u>	<u>7.491.520.999</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.561.828.713	1.566.443.400	3.128.272.113
Mua trong kỳ	17.777.932.470	-	17.777.932.470
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.339.761.183	1.566.443.400	20.906.204.583
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	992.250.736	174.049.267	1.166.300.003
Khấu hao trong kỳ	3.492.521.726	261.073.900	3.753.595.626
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.484.772.462	435.123.167	4.919.895.629
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	569.577.977	1.392.394.133	1.961.972.110
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.854.988.721	1.131.320.233	15.986.308.954
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 703.837.278 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 703.837.278 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	112.086.376	1.186.128.618	1.298.214.994
Mua trong kỳ	1.307.575.285	1.566.105.024	2.413.141.309
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.419.661.661	2.291.694.642	3.711.356.303
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	69.922.070	319.840.057	389.762.127
Khấu hao trong kỳ	315.900.477	499.459.510	815.359.987
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	385.822.547	819.299.567	1.205.122.114
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	42.164.306	866.288.561	908.452.867
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.033.839.114	1.472.395.075	2.506.234.189

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 156.735.376 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 156.735.376 đồng).

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	6.448.595.842	3.139.335.228	(9.591.047.956)	(3.116.886)
Thuế thu nhập cá nhân	1.955.443.518	28.063.954.163	(23.979.295.508)	6.040.102.173
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	339.478.447	1.439.705.186	(1.463.653.451)	315.530.182
Thuế khác	431.010.219	3.322.032.551	(3.248.866.871)	504.175.899
	9.174.528.026	35.965.027.128	(38.282.863.786)	6.856.691.368

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lương, thưởng trích trước	7.966.027.921	7.652.454.316
Chi phí hoa hồng	1.166.307.138	3.030.960.919
Chi phí tư vấn phải trả	279.000.000	213.250.000
Khác	-	597.938.713
	<u>9.411.335.059</u>	<u>11.494.603.948</u>

5.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	51.630.613	-
Khác	1.004.618.146	455.136.904
	<u>1.056.248.759</u>	<u>455.136.904</u>

5.11 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>515.827.430</u>	<u>567.339.350</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.11 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	567.339.350	75.741.600
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(51.511.920)	491.597.750
Số dư cuối kỳ	<u>515.827.430</u>	<u>567.339.350</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2012	Chưa quyết toán	11.675.677.278	(11.675.677.278)	-
2014	Chưa quyết toán	11.839.080.854	(11.839.080.854)	-
2015	Chưa quyết toán	3.895.091.674	(3.895.091.674)	-
		<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ (ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Ltd.	4.766.000	48	47.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd. (British Virgin Islands)	4.296.000	43	42.960.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd. (Cayman Islands)	938.000	9	9.380.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>100.000.000.000</u>

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn cổ phần VND
VinaCapital Corporate Finance Ltd.	3.038.000	30	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd.	2.666.000	27	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd. (British Virgin Islands)	4.296.000	43	42.960.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>100.000.000.000</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.13 DOANH THU

	Q4.2019 VND	Q4.2018 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a) (i))	4.278.808.561	3.998.487.920
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- Bên thứ ba	(843.422.905)	1.126.730.650
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a) (ii))	38.105.984.719	37.537.011.969
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 6(a) (iii))	1.866.052.916	3.558.522.674
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 6(a) (iv))	3.842.389.793	6.067.808.100
	<u>47.249.813.084</u>	<u>52.288.561.313</u>

5.14 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Q4.2019 VND	Q4.2018 VND
Chi phí nhân viên	27.991.793.590	52.707.529.154
Chi phí hoa hồng	735.971.691	2.021.911.568
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 6(a) (vi))	3.420.000.000	3.420.000.000
Chi phí quảng cáo	1.123.725.727	2.177.738.035
Chi phí thuê văn phòng	1.356.833.315	649.819.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.061.861.027	172.336.571
Các chi phí khác	603.697.324	1.729.088.166
	<u>36.293.882.673</u>	<u>62.878.423.317</u>

5.15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q4.2019 VND	Q4.2018 VND
Lãi tiền gửi	421.146.744	1.500.078.891
	<u>421.146.744</u>	<u>1.500.078.891</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.16 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q4.2019 VND	Q4.2018 VND
Chi phí nhân viên	6.278.912.962	4.697.298.076
Chi phí tiện ích văn phòng	1.634.203.357	799.230.493
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.455.815.551	1.349.549.000
Chi phí đi lại	648.424.887	222.992.708
Chi phí thuê văn phòng	304.354.855	60.365.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.188.844	16.009.408
Chi phí khác	135.416.937	160.625.677
	11.695.317.394	7.306.071.138

5.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.203.325.792	39.863.578.237
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.040.665.158	7.972.715.648
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	162.325.336	285.898.986
Thu nhập không chịu thuế	(12.143.346)	(117.605.183)
Chi phí thuế TNDN (*)	3.190.847.148	8.141.009.451
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.139.335.228	8.632.607.201
Thuế TNDN - hoãn lại	51.511.920	(491.597.750)
	3.190.847.148	8.141.009.451

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan

VinaCapital Group
 Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF)
 Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth (VEOF)
 Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam (VESAF)
 Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (VIBF)
 Forum One - VCG Partners Vietnam Fund
 VinaCapital Investment Management Ltd (BVI)
 VinaCapital Investment Management Ltd (Cayman)
 Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam
 VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited
 VinaLand Limited
 VinaCapital Corporate Finance Ltd
 Công ty TNHH VinaCapital Real Estate Việt Nam
 Asia Investment & Finance Ltd.
 Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Quan hệ

Công ty mẹ tối hậu
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Quỹ do Công ty quản lý
 Công ty mẹ
 Công ty mẹ
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
 Công ty mẹ
 Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Q4.2019 VND	Q4.2018 VND
<i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.13)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	4.278.808.561	3.998.487.920
<i>ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.13)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	36.070.240.018	37.537.011.969
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	1.701.635.726	-
Asia Investment & Finance Ltd.	334.108.975	-
	<u>38.105.984.719</u>	<u>37.537.011.969</u>

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Q4.2019 VND	Q4.2018 VND
iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.13)		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth (VEOF)	1.278.817.780	1.029.980.051
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF)	525.350.899	2.518.542.623
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (VIBF)	61.884.237	-
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam (VESAF)	-	10.000.000
	1.866.052.916	3.558.522.674
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.13)		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth (VEOF)	1.943.473.892	3.812.186.195
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF)	322.377.260	1.404.052.009
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (VIBF)	397.835.549	-
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam (VESAF)	1.178.703.092	851.569.896
	3.842.389.793	6.067.808.100

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Q4.2019 VND	Q4.2018 VND
<i>vi/ Chi phí Công ty trả hộ</i>		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	619.580.781	-
	<u>619.580.781</u>	<u>-</u>
<i>vi/ Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.14)</i>		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.420.000.000	3.420.000.000
	<u>3.420.000.000</u>	<u>3.420.000.000</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)		
<i>Phải thu hoạt động tư vấn từ:</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	3.182.496.924	1.283.984.893
<i>Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	23.620.345.099	14.779.904.915
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	552.358.782	1.254.794.692
<i>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:</i>		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF)	212.196.342	1.333.967.241
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth (VEOF)	880.780.525	1.458.570.358
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam (VESAF)	388.607.555	280.324.814
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Tuệ Sáng VinaCapital (VIBF)	165.059.611	-
	<u>29.001.844.838</u>	<u>20.391.546.913</u>



6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.10)**

VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	27.493.913	-
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	24.136.700	-
	<u>51.630.613</u>	<u>-</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.5)

VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	-	4.162.945.978
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	519.946.448	205.644.797
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	1.542.453.509	168.063.158
	<u>2.062.399.957</u>	<u>4.536.653.933</u>

7 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	1.879.884.588	1.369.390.577
Từ 1 đến 5 năm	7.519.538.352	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>9.399.422.940</u>	<u>1.369.390.577</u>

Thuyết minh Báo cáo tài chính đã được lập ngày 20 tháng 1 năm 2020.



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc